

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 10/12/2021

V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thúy Phượng**

Các Thẩm phán : Bà **Võ Thị Trầm**

Ông Nguyễn Hồng Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Cúc** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông **Bùi Hồng Nam** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021 về “*Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do bản án sơ thẩm số: 67/2021/HNGĐ-ST ngày 29/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021, của Tòa án nhân dân tỉnh H, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **S**; nơi cư trú: phường T, Thành phố R, tỉnh H. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **T**; nơi cư trú: phường T, thành phố R, tỉnh H. (Có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 02/4/2021, bản tự khai ngày 20/4/2021 và quá trình giải quyết vụ án bà S trình bày:**

Tôi và anh T tự nguyện kết hôn năm 2007, được Ủy ban nhân dân phường L, thị xã R (nay là phường L, thành phố R) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/11/2007.

Sau khi kết hôn chúng tôi sống chung tại nhà của tôi tại phường L, 02 năm sau thì về phường T, thành phố R sinh sống cho đến nay. Trong quá trình chung sống chúng tôi thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau, không quan tâm đến nhau. Bên cạnh đó anh T còn đam mê cờ bạc, banh bóng, đá gà không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo cho vợ con, thường xuyên đi chơi có khi không về nhà vào ban đêm. Từ hơn 07 năm trước, khi anh T đánh tôi, tôi có nhờ

chính quyền địa phương can thiệp, sau đó chúng tôi mạnh ai nấy sống, tự lo làm ăn không còn quan tâm đến nhau nữa. Tôi đã hai lần làm đơn đến Tòa án nhân dân thành phố R để yêu cầu ly hôn, nhưng anh T năn nỉ tôi rút đơn để anh T sửa đổi, nên tôi đã đồng ý rút đơn. Nay nhận thấy không thể kéo dài cuộc hôn nhân này nữa, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho chúng tôi được ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung, cháu thứ nhất tên là Đ, sinh ngày 2008, cháu thứ hai tên là Kh, sinh ngày 2010. Hơn 07 năm nay tôi là người trực tiếp chăm lo cho các con ăn uống, sinh hoạt, học tập. Sau khi ly hôn tôi đề nghị Tòa án giao hai con cho tôi trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi con 2.000.000 đồng/1 tháng từ khi ly hôn cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung do tôi và anh T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất, nhà ở 02 tầng và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 26, diện tích 112,8m² tọa lạc tại tổ dân phố H, phường Th, thành phố R, tỉnh H. Thửa đất này là do cách đây hơn 10 năm, bố mẹ ruột tôi thấy vợ chồng không có chỗ ở nên cho chúng tôi vay tiền để mua đất ở, lúc mua trên đất có một căn nhà. Vợ chồng tôi ở trên đất này và đã trả hết nợ cho bố mẹ tôi. Ngôi nhà hiện nay đang ở xây dựng năm 2019, xây trên nền nhà cũ, tiền xây nhà là của tôi và anh T góp tiền vào để xây chung. Mặc dù, chúng tôi đã mâu thuẫn tình cảm từ trước, nhưng muốn thông qua việc xây nhà chung để cứu vãn tình cảm vợ chồng nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi. Những tài sản này tôi yêu cầu chia đôi mỗi người một nửa giá trị tài sản. Tôi yêu cầu được nhận hiện vật là nhà, đất và toàn bộ tài sản trên đất, tôi sẽ thanh toán lại cho anh T số tiền tương đương nửa giá trị tài sản mà tôi yêu cầu Tòa án chia, vì công sức đóng góp tài sản của mỗi người vào khối tài sản chung là như nhau. Về nội thất trong nhà tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai ngày 27/4/2021 các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh T trình bày:***

Tôi và chị S tự nguyện kết hôn năm 2007, được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố R, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/11/2007. Trong quá trình chung sống, việc vợ chồng cãi vã lẫn nhau là chuyện bình thường, giữa chúng tôi không có mâu thuẫn nghiêm trọng đến mức phải ly hôn, tôi mong muốn vợ chồng đoàn tụ lại. Do đó, tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung, cháu thứ nhất tên là Đ, sinh ngày 2008, cháu thứ hai tên là Kh, sinh ngày 2010. Tôi không đồng ý ly hôn, nên không đồng ý với yêu cầu giao con chung cho chị S nuôi. Tuy nhiên, nếu chị S vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và được Tòa án chấp nhận cho ly hôn, thì

tôi yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con sau khi ly hôn. Tôi không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Nội dung trình bày của chị S về tài sản chung là đúng. Tuy nhiên, vì tôi không đồng ý ly hôn nên tôi không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của chị S. Trong trường hợp chị S vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và được Tòa án chấp nhận cho ly hôn, thì tôi yêu cầu Tòa án giao hiện vật là nhà, đất thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 26, diện tích 112,8m² tọa lạc tại tổ dân phố H, phường Th, thành phố R cho tôi, để phục vụ việc làm ăn và nuôi 02 con. Tôi sẽ thanh toán lại cho chị S số tiền tương ứng với một nửa giá trị tài sản này, vì công sức đóng góp của vợ chồng vào khối tài sản chung là như nhau.

Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 67/2021/HNGĐ-ST ngày 29/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh H đã Căn cứ vào các Điều 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ Điều 147, 157, 165, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a, b khoản 5, điểm a, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà S được ly hôn với ông T.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên là Đ, sinh ngày 2008 và Kh, sinh ngày 2010 cho bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng để bà S nuôi con chung với số tiền mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi ly hôn cho đến khi các cháu Đ, Kh lần lượt đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn vì quyền lợi của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Chia đôi giá trị tài sản và giao quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà S cụ thể như sau: Giao cho bà S sử dụng quyền sử dụng, sở hữu tài sản gồm: Đất thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 26, diện tích đo đạc thực tế 112,8m², tọa lạc tại tổ dân phố H, phường Th, thành phố R, được Ủy ban nhân dân thành phố R cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 207015, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02542, ngày 20/8/2020; có tứ cận: Phía Tây Bắc dài 5,13m giáp thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26 của bà L; phía Đông Bắc dài 21,91m giáp thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26 của bà L; phía Đông N dài 5,21m giáp đường Ch; phía Tây Nam dài

22,04m giáp thửa đất số 181, tờ bản đồ số 26 của ông L. Trên đất có nhà ở 02 tầng, khung trụ dầm, sàn bê tông cốt thép, tường gạch, bếp và nhà vệ sinh hoàn chỉnh, cửa nhôm và cửa gỗ; nền lát gạch Ceramit, tường trong và mặt chính ốp lát gạch, đá, điện nước hoàn chỉnh; trần thạch cao; mái ngói; diện tích xây dựng tầng 1 là 86,7m²; diện tích xây dựng tầng 2 là 53,3m² và chái (mái che) khung cột, xà gỗ sắt, mái tôn, nền xi măng diện tích 26,1 m². (Kèm theo bản án là bản vẽ sơ đồ thửa đất ngày 31/5/2021 của Công ty TNHH dịch vụ địa chính V và 03 bản vẽ hiện trạng nhà ngày 31/5/2021 của Công ty TNHH TVTK & XD, D).

Bà S có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục thay đổi người sử dụng đất đối với thửa đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

Bà S có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền 1.301.744.920đ (*một tỷ ba trăm lẻ một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05 tháng 8 năm 2021, ông T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 67/2021/HNGĐ-ST ngày 29/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố R.

* Tại phiên tòa, ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Quá trình chung sống, tuy vợ chồng có xảy ra bất đồng, mâu thuẫn nhưng không lớn. Ông có chơi cờ bạc nhưng chỉ là vui chơi dân gian không phải là đam mê. Ông vẫn làm ăn, chăm lo cho vợ con và dẫn dắt gia đình. Tất cả là vì các con nên ông không muốn ly hôn với bà S. Nếu Tòa án giải quyết cho bà S được ly hôn và giao con cho bà S nuôi, ông đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con như bà S yêu cầu; ông xin nhận nhà để ở vì đó là nơi ông kinh doanh, buôn bán từ bấy lâu nay.

* Nguyên đơn bà S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T. Những điều ông T trình bày đều không đúng sự thật. Thực tế, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã từ lâu, hai bên sống ly thân hơn 01 năm nay, mỗi người tự lo làm ăn riêng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn nên bà muốn ly hôn với ông T. Bà đề nghị được nuôi hai con chung và yêu cầu ông T giao tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà bắt đầu từ tháng 12 năm 2021 đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử; thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng các quy định tại các Điều 277, Điều 283, Điều 285; Điều 292 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về kháng cáo của bị đơn ông T là không có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông T làm trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa các bên đều thừa nhận, trong quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Bà S cho rằng do ông T đam mê cờ bạc, không quan tâm đến gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, vì thế bà S đã 02 lần gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, ông T hứa sẽ sửa đổi tính tình nên bà S mới rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ, nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, ông T vẫn không thay đổi tính tình, nên quan hệ vợ chồng ngày càng bất hòa, tình cảm vợ chồng cũng không còn.

Ông T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xảy ra không nghiêm trọng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã xác minh tại địa phương về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà S là do ông T đánh đập bà S, nên bà S đã nhờ chính quyền địa phương, hòa giải, can thiệp. Điều đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T đã phát sinh mâu thuẫn, ông T hứa sẽ sửa đổi bản thân nhưng ông vẫn không thực hiện. Mặc dù, ông T không muốn ly hôn, nhưng thực tế ông T lại không có giải pháp tích cực để hàn gắn tình cảm, quan hệ vợ chồng. Hiện tại ông T và bà S đã sống ly thân hơn một năm nay, mỗi người tự làm ăn riêng, không ai quan tâm đến ai và bà S kiên quyết muốn ly hôn với ông T. Điều đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà S đã thực sự rạn nứt, tình cảm vợ chồng không còn do phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, việc bà S yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà S được ly hôn với ông T là có cơ sở, nên kháng cáo của ông T không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử và giao 02 con chung cho ông nuôi, ông không yêu cầu bà S cấp dưỡng.

Xét thấy: Ông T và bà S có 02 con chung là cháu Đ sinh ngày 2008 và Kh sinh 2010. Tại tòa ông T cũng thừa nhận trong gia đình bà S là người thường xuyên chăm lo cho con cái, đưa đón con đi học vì bà S là mẹ. Nhưng ông không muốn xa các con và ông đủ điều kiện để nuôi 02 con phát triển tốt.

Xét việc giao con cho ai nuôi dưỡng đều nhằm mục đích để các cháu phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần. Trong khi, nguyện vọng của 2 cháu Đ và Kh đều muốn được ở cùng với bà S vì bà S chăm lo cho các cháu đầy đủ từ việc học tập đến các nhu cầu sinh hoạt trong cuộc sống. Điều này cũng phù hợp với ý kiến của bà S. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển toàn diện cho các cháu về thể chất lẫn tinh thần, nên giao 02 cháu Đ và Kh cho bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục.

Ông T trình bày nếu Hội đồng xét xử giao con cho bà S nuôi, ông sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 02 triệu đồng một tháng. Điều này là phù hợp với yêu cầu của bà S và quy định của pháp luật, nên chấp nhận như quyết định của bản án sơ thẩm.

[2.3] Về tài sản chung: Ông T kháng cáo yêu cầu được nhận tài sản chung là nhà, đất tọa lạc tại Tổ dân phố H, phường Th, thành phố R, tỉnh H để ông giữ tài sản cho các con sau này và ông T sẽ thanh toán lại giá trị phần tài sản bà S được chia.

Xét thấy: Nhà, đất tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 26, diện tích 112,8m², tọa lạc tại tổ dân phố H, phường Th, thành phố R, do Ủy ban nhân dân thành phố R cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 207015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02542, ngày 20/8/2020 cấp cho ông T và bà S là tài sản chung của ông T và bà S. Bà S và ông T đều muốn được nhận phần tài sản chung được chia bằng hiện vật. Tuy nhiên, từ trước đến nay bà S và các con đều sống tại nhà đất này và hiện tại bà S cũng không có nơi ở nào khác, việc giao 02 con chung cho bà S nuôi dưỡng thì các cháu cũng cần phải có chỗ ở ổn định để thuận tiện cho việc bà S chăm sóc, nuôi dưỡng, đưa đón các cháu đi học. Vì vậy, theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn là bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên, nhằm đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho các con chưa thành niên. Do đó, Tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà S về việc giao tài sản chung là nhà đất nói trên cho bà S sở hữu, quản lý, sử dụng để bà có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu sau khi ly hôn; đồng thời, bà S có trách nhiệm thanh toán lại 1/2 giá trị tài sản chung (một nửa giá trị nhà đất nói trên) là phần của ông T được chia tương ứng với số tiền 1.301.744.920 đồng là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn về nội dung này cũng không có cơ sở để chấp nhận.

Về án phí: Vì kháng cáo của bị đơn ông T không được chấp nhận, nên ông T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147, 148, 157, 165, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5; điểm a, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S.

2. 1. Về quan hệ hôn nhân: Bà S được ly hôn với ông T.

2. 2. Về con chung: Giao hai con chung là Đ, sinh ngày 2008 và Kh, sinh ngày 2010 cho bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung là cháu Đ và cháu Kh mỗi cháu một tháng là 2.000.000 đồng kể từ tháng 12 năm 2021 cho đến khi các cháu Đ và Kh đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn vì quyền lợi của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

2. 3. Về tài sản chung: Xác định nhà và đất thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 26, diện tích 112,8m² (diện tích đo theo thực tế), tọa lạc tại tổ dân phố H, phường Th, thành phố R, tỉnh H là tài sản chung của ông T và bà S.

2.3.1. Giao cho bà S được quyền sử dụng diện tích 112,8m² đất thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại tổ dân phố H, phường Th, thành phố R, tỉnh H và được sở hữu căn nhà ở 02 tầng trên thửa đất nói trên, có kết cấu: Khung trụ dầm, sàn bê tông cốt thép, tường gạch, bếp và nhà vệ sinh hoàn chỉnh, cửa nhôm và cửa gỗ; nền lát gạch Ceramit, tường trong và mặt chính ốp lát gạch, đá, điện nước hoàn chỉnh; trần thạch cao; mái ngói; diện tích xây dựng tầng 1 là 86,7m²; diện tích xây dựng tầng 2 là 53,3m² và chái (mái che) khung cột, xà gỗ sắt, mái tôn, nền xi măng diện tích 26, 1m². (Kèm theo bản án là bản vẽ sơ đồ thửa đất ngày 31/5/2021 của Công ty TNHH dịch vụ địa chính V và 03 bản vẽ hiện trạng nhà ngày 31/5/2021 của Công ty TNHH TVTK & XD, D). Thửa đất được Ủy ban nhân dân thành phố R cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 207015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02542, ngày 20/8/2020; có tứ cận: Phía Tây Bắc dài 5,13m giáp thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26 của bà L; phía Đông Bắc dài

21,91m giáp thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26 của bà L; phía Đông Nam dài 5,21m giáp đường Ch; phía Tây Nam dài 22,04m giáp thửa đất số 181, tờ bản đồ số 26 của ông L.

2.3.2. Bà S có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục thay đổi người đứng tên sử dụng đất đối với thửa đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

2.3.3. Phần thanh toán: Bà S có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất được chia tương đương số tiền là **1.301.744.920đ** (*Một tỷ, ba trăm lẻ một triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi đồng*) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Ông T phải thanh toán lại cho bà S, 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*) chi phí định giá tài sản.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm: Bà S phải nộp 300.000 đồng án Hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn và 51.052.347 đồng án phí về chia tài sản chung sau ly hôn, tổng số tiền án phí bà S phải nộp là 51.352.347 đồng (*Năm mươi một triệu ba trăm năm mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 21.300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0006390 ngày 13/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R. Như vậy, bà S còn phải nộp 30.052.347đ (*Ba mươi triệu không trăm năm mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và 51.052.347 đồng án phí về chia tài sản chung sau ly hôn, tổng số tiền án phí sơ thẩm ông T phải nộp là 51.352.347đ (*Năm mươi một triệu ba trăm năm mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0006556 ngày 13/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R. Như vậy, ông T đã nộp xong án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

5. Quyền, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh H;
- TAND TP. R;
- Chi cục THA TP. R;
- Lưu hồ sơ vụ án; lưu VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thúy Phượng